

**TOÀ PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **112/2026/HS-PT**

Ngày: 18/3/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Lê Văn Thường**
ông **Nguyễn Tấn Long**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đặng Ngọc Gia Linh**, Thư ký Tòa phúc thẩm
Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng
tham gia phiên tòa:** bà **Phan Thị Xuân Thanh**, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Toà phúc thẩm
Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, kết nối với điểm cầu thành phần trụ sở Tòa
án nhân dân tỉnh Gia Lai, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai theo hình
thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 122/2025/TLPT-HS ngày 24 tháng 9 năm
2025 đối với bị cáo Nguyễn Văn P về các tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, “*Vi
phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt
động ngân hàng*”, “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng con
dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức*”.

Do có kháng cáo của bị cáo, kháng cáo của nguyên đơn dân sự đối với Bản
án hình sự sơ thẩm số 78/2025/HS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tòa án
nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:

Nguyễn Văn P, sinh ngày 18/11/1982 tại: K, Hải Dương; nơi ĐKKHKT: 25
N, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là B N, phường P, tỉnh Gia Lai);
chỗ ở trước khi bị bắt: 101 T, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là A T,
phường P, tỉnh Gia Lai); nghề nghiệp: nguyên Phó Giám đốc ngân hàng TMCP
S1 chi nhánh G1; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn
giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Đ và bà Phạm Thị P1
(đều đã chết); vợ là Mẫn Thị L, có 04 con, lớn nhất sinh năm 2012, nhỏ nhất
sinh năm 2020; tiền án: tiền sự: không.

Nhân thân: ngày 06/8/2019, bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G khởi tố bị can về tội *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức* quy định tại khoản 1 Điều 267 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Ngày 28/05/2020, TAND tỉnh Gia Lai xử 15 tháng tù cho hưởng án treo, thử thách 30 tháng theo bản án số 19/2020/HSST. Bị cáo được rút ngắn thời gian thử thách 02 lần = 7 tháng, đã chấp hành xong thời gian thử thách kể từ ngày 28/4/2022.

Bị cáo đầu thú và bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/10/2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh G; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo:* ông Lê Đình Q, Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh G;

Địa chỉ: E V, phường T, tỉnh Gia Lai; vắng mặt.

- *Nguyên đơn dân sự có kháng cáo:*

Ngân hàng thương mại cổ phần S1 (S2); địa chỉ: 19-21-23-25 N, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Dại diện theo ủy quyền của Ngân hàng:

1. Ông Nguyễn Minh H - Phó Giám đốc Chi nhánh G1;
2. Ông Huỳnh Thanh L1 - Phó Giám đốc khối doanh nghiệp;
3. Ông Đỗ Quang T - Phó Giám đốc phòng xử lý nợ;
4. Ông La Thanh Q1 - Trưởng bộ phận xử lý nợ;
5. Ông Phạm Đức T1 - Chuyên viên cao cấp xử lý nợ;
6. Ông Huỳnh Văn T2 - Chuyên viên cao cấp giám sát tuân thủ;
7. Ông Nguyễn Hoàng L2 - Chuyên viên xử lý nợ khách hàng cá nhân;
8. Ông Nay P2 - Chuyên viên xử lý nợ khách hàng cá nhân;

Đều có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có liên quan đến kháng cáo:*

1. Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1973
Trú tại: A T, phường K, tỉnh Quảng Ngãi;
2. Ông Lê Văn M, sinh năm 1994
Trú tại: 1 hẻm T, phường D, tỉnh Gia Lai;
3. Ông Nguyễn Hoài T3, sinh năm 1980
Trú tại: 1 S, tổ C, phường H, tỉnh Gia Lai;
4. Ông Phạm Văn P3, sinh năm 1974
Trú tại: hẻm B N, tổ B, phường H, tỉnh Gia Lai;
5. Bà Thái Thị Ngọc V1, sinh năm 1994

Trú tại: hẻm B P, thôn Đ, xã B, tỉnh Gia Lai;

6. Ông Võ Đức L3, sinh năm 1991

Trú tại: B M, phường P, tỉnh Gia Lai;

7. Ông Nguyễn Quốc T4, sinh năm 1990

Trú tại: thôn F, xã K, tỉnh Gia Lai;

8. Ông Mẫn Xuân H1, sinh năm 1985

Trú tại: xóm T, phường P, tỉnh Thái Nguyên;

9. Bà Hoàng Thị S, sinh năm 1967

Trú tại: 0 T, phường P, tỉnh Gia Lai;

10. Ông Dương Phú Q2, sinh năm 1988

Trú tại: D T, phường D, tỉnh Gia Lai;

11. Ông Nguyễn Việt P4, sinh năm 1986

Trú tại: F T, phường P, tỉnh Gia Lai;

12. Ông Lương Văn N, sinh năm 1988

Trú tại: thôn P, xã I, tỉnh Gia Lai;

13. Ông Trần Văn K, sinh năm 1990

Trú tại: C N, tổ E, phường H, tỉnh Gia Lai;

14. Nguyễn Thế Tùng

Trú tại: A T, phường P, tỉnh Gia Lai.

Đều vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1 Đối với hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Vào khoảng tháng 6/2023, ông Dương Đức C - Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Đ1 có liên hệ với Nguyễn Văn P để thuê đất trồng cây thuốc lá. Lúc này P nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của ông C nên P nói có hơn 18 ha đất tại xã Đ, huyện M cho thuê với giá 18.000.000 đồng/ha/năm, thời hạn thuê là 05 năm.

Để ông C tin tưởng, P đã photocopy trang 1 của GCNQSDĐ số CD 461447 (đối với thửa đất số 4, 19, 20 tờ bản đồ số 23, diện tích 54.302m², địa chỉ xã I, huyện C) cấp cho Nguyễn Văn P, Mẫn Thị L và photocopy ghép trang 2,4 của

GCNQSDĐ số BA 451123 đối với diện tích 457.470m², địa chỉ Làng B, xã Đ, huyện M, cấp cho Công ty TNHH N1 thành GCNQSDĐ số CD461447 cho Nguyễn Văn P, Mẫn Thị L, với diện tích là 457.470 m², địa chỉ thửa đất tại xã Đ, huyện M, tỉnh Gia Lai. Đến ngày 15/6/2023, P nhờ Phạm Văn T6 (*Sinh năm 1995, trú tại A N, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai*) đưa bản photocopy GCNQSDĐ đã được P làm giả trên cho ông C và dẫn ông C đi xem đất theo vị trí P gửi định vị.

Sau khi xem đất, ngày 10/7/2023 ông C đồng ý ký hợp đồng thuê đất số 02/HĐTD.2023 và chuyển khoản cho P tổng số tiền 600.000.000 đồng. Đến ngày 20/7/2023, Công ty Cổ phần Đ1 phát hiện diện tích đất nhỏ hơn so với hợp đồng đã ký và biết thửa đất trên không thuộc quyền sử dụng của Nguyễn Văn P, ông C yêu cầu trả lại tiền nhưng P không trả nên ngày 04/10/2023, Công ty Cổ phần Đ1 tố giác Nguyễn Văn P về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền 600.000.000 đồng gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G.

Ngày 12/10/2023, Nguyễn Văn P đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G để đầu thú về hành vi phạm tội của mình.

Ngày 20/10/2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh G ra Quyết định khởi tố vụ án, Quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Văn P về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

2. Đối với hành vi Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng; làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức.

*** Đối với hành vi phạm tội liên quan đến 03 hồ sơ khách hàng** Lương Văn N, Đinh Lê K1, Trần Văn K.

Năm 2016, Nguyễn Văn P - Phó Giám đốc Ngân hàng TMCP S1 chi nhánh G1 nhờ Trần Văn K (*Sinh năm 1990, trú tại Tổ A, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai*) đứng tên trên hồ sơ vay tại Ngân hàng TMCP S1 chi nhánh G1 giúp P vì P là đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng, K đồng ý và cung cấp hồ sơ cho P để làm hồ sơ vay. Ngoài ra, thông qua một người (không nhớ họ tên, địa chỉ) đã cung cấp cho P giấy chứng minh nhân dân (bản photocopy) của Đinh Lê K1 và Giấy chứng minh nhân dân (bản gốc) của Lương Văn N để P làm hồ sơ vay vốn.

Cũng trong năm 2016, Trần Thị Kim P5 (*Sinh năm 1975, trú tại Làng J, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai*) đưa cho P 07 GCNQSDĐ của người đồng bào dân tộc thiểu số đã thế chấp cho P5 gồm: số CB019415, AP263073, BY136019, BY136018, AP180669, U585150 và R997660 để nhờ P làm hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng TMCP S1, chi nhánh G1. Sau đó, P đã thuê người tên D (không rõ nhân thân, lai lịch) làm giả trang 4 và trang bổ sung của 07 GCNQSDĐ, cụ thể:

- Làm giả trang bổ sung GCNQSDĐ số AP 263073 và GCNQSDĐ số CB 019415 mang tên ông Siu D1 (*Sinh năm 1981*) và bà Rơ Lan U (*Sinh năm 1985*) cùng trú tại xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai, với nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/01/2016 cho ông Lương Văn N (*Sinh năm 1988, trú tại P, xã I, huyện C, tỉnh Gia Lai*).

- Làm giả trang bổ sung GCNQSDĐ số BY 136018 và số BY 136019 mang tên ông Rơ Lan H2 (*Sinh năm 1986*) và bà Rơ Châm B (*Sinh năm 1983*) với nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 25/9/2015 và làm giả trang bổ sung GCNQSDĐ số U 585150 mang tên hộ ông (bà) Rơ Mah T7 với nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 29/12/2015 cho ông Đinh Lê K1 (*Sinh năm 1991, trú tại A P, thành phố P, Gia Lai*).

- Làm giả trang 04 của GCNQSDĐ số AP 180669 mang tên ông Nguyễn Văn T8 (*Sinh năm 1975*) và GCNQSDĐ số R 997660 mang tên hộ bà Bùi Thị G với nội dung chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/7/2016 cho ông Trần Văn K (*Sinh năm 1990; trú tại Phường T, thành phố P, Gia Lai*).

Sau đó, P cùng Nguyễn Đức Tuấn A và Trần Văn C1 là nhân viên định giá tham gia thẩm định bất động sản của khách hàng Lương Văn N, Đinh Lê K1, Trần Văn K tại huyện I, tỉnh Gia Lai. Quá trình thẩm định, P gọi điện cho một người đàn ông (không nhớ họ tên, địa chỉ) dẫn đến địa chỉ các thửa đất theo 07 GCNQSDĐ để các nhân viên trên của Ngân hàng kiểm tra vị trí đất, chụp hình, thẩm định tài sản trên đất. Sau khi thẩm định, Trần Văn C1 làm báo cáo thẩm định giá trị bất động sản trình Nguyễn Văn P ký phê duyệt để Công ty TNHH T13 phát hành phiếu tư vấn giá trị bất động sản. Căn cứ phiếu tư vấn giá trị bất động sản, Tuấn A lập tờ trình thẩm định tín dụng của Lương Văn N, Đinh Lê K1 và Trần Văn K trình ông Nguyễn Hoàng L2 và ông Nguyễn Thanh V ký tờ trình đồng ý cấp tín dụng và trình P ký phê duyệt, chuyển hồ sơ qua Phòng hỗ trợ kinh doanh để soạn thảo hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản, đơn đăng ký giao dịch đảm bảo và lãnh đạo Phòng hỗ trợ kinh doanh ký nháy trên các hợp đồng. P trực tiếp đưa hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản cho Trần Văn K ký, riêng hồ sơ vay của Đinh Lê K1, Lương Văn N thì P có nhờ người ký hồ sơ nhưng không nhớ là ai.

Sau đó, P tiếp tục thuê đối tượng tên D nêu trên làm giả 03 lời chứng của công chứng viên trong hợp đồng thế chấp tài sản, 03 đơn yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và làm giả nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất với Ngân hàng TMCP S1, chi nhánh G1 theo Hợp đồng thế chấp số 65/HĐ.TC-SCB.CNGL.16 ngày 05/02/2016, số 66/HĐ.TC-SCB.CNGL.16 ngày 05/02/2016 và số 242/HĐ.TC-SCB.CNGL.16 ngày 05/8/2016 tại trang bổ sung của 07 GCNQSDĐ trên, đồng thời sử dụng các tài liệu đã được làm giả này để hợp thức hóa hồ sơ vay và đưa lại toàn bộ hồ sơ cấp tín dụng của Lương Văn N, Đinh Lê K1, Trần Văn K cho Tuấn A để làm tờ trình giải ngân, khế ước nhận nợ trình lãnh đạo phụ trách ký và P ký phê duyệt giải ngân. Phòng hỗ trợ kinh doanh lập phiếu nhập tài sản đảm bảo và giải ngân cho hồ sơ Lương Văn N vay 680.000.000 đồng, hồ sơ Đinh Lê K1 vay 910.000.000 đồng và hồ sơ Trần Văn K vay 1.500.000.000 đồng. Sau khi giải ngân, P đã sử dụng số tiền vay trên để chi tiêu cá nhân. Hàng tháng P đưa tiền cho Kế toán của Công ty C4 nộp tiền vào tài khoản vay đứng tên N, K1, K để Ngân hàng TMCP S1 chi nhánh G1 trừ lãi vay.

Đến tháng 02/2019, sau khi phát hiện hồ sơ vay vốn của N, K1, K bị làm giả để vay vốn cho Nguyễn Văn P thì Ngân hàng TMCP S1 đã phê duyệt bán thanh lý tài sản thế chấp (theo đề nghị của P) là Bệnh viện M1 tại A W, tổ C phường I do ông Dương Phú Q2 đứng tên tài sản giúp P để trả nợ gốc, lãi cho khoản vay của ông Dương Phú Q2, Lương Văn N, Đinh Lê K1 và Trần Văn K. Đến nay, khoản vay đứng tên Lương Văn N, Đinh Lê K1, Trần Văn K còn nợ lãi suất quá hạn với tổng số tiền 907.707.112 đồng và khoản vay đứng tên Dương Phú Q2 còn nợ lãi quá hạn số tiền 162.000.000 đồng.

**** Đối với hành vi phạm tội Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến ngân hàng đối với 02 hợp đồng thế chấp tài sản số 56/HĐ.TC-SCB.CNGL.16 ngày 03/02/2016 và số 88/ HĐ.TC-SCB.CNGL.16 ngày 07/3/2016***

Công ty Cổ phần C4 (viết tắt là Công ty C4), địa chỉ tại F T, phường H, thành phố P, tỉnh Gia Lai, có 03 cổ đông sáng lập do Nguyễn Việt P4 (*Sinh năm 1986, trú tại: B N, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai – em trai của Nguyễn Văn P*) là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc. Ngành nghề kinh doanh: Chủ yếu buôn bán hàng nông, lâm sản, nguyên liệu... Tuy nhiên, toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty C4 do Nguyễn Văn P trực tiếp chỉ đạo, quản lý điều hành.

Để được tái cấp và nâng hạn mức tín dụng đối với Công ty C4 lên 50.000.000.000 đồng, Nguyễn Văn P đã bổ sung tài sản đảm bảo là bất động sản và hàng tồn kho (cà phê, tiêu, mì lát) để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP S1 chi nhánh G1. Đồng thời, P làm giả trang bổ sung của 06 GCNQSDĐ với nội dung chuyển nhượng toàn bộ diện tích cho Nguyễn Việt P4 để đảm bảo cấp tín dụng cho Công ty C4. Hành vi phạm tội của Nguyễn Văn P cụ thể như sau:

Năm 2016, các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trú tại Làng D, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai thế chấp cho Trần Thị Kim P5 05 GCNQSDĐ gồm: GCNQSDĐ số AP 704904 và GCNQSDĐ số AP 704905 mang tên hộ gia đình ông Puih D2 (*Sinh năm 1970*) và bà Rơ Mah P6 (*Sinh năm 1976*); GCNQSDĐ số AP 704595 mang tên hộ gia đình ông Ksor Y (*Sinh năm 1947*) và bà Rơ Mah B1 (*Sinh năm 1949*); GCNQSDĐ số AP 704572 mang tên hộ gia đình ông Ksor I (*Sinh năm 1963*) và bà Puih B2 (*Sinh năm 1975*) và GCNQSDĐ số Q 775318 mang tên ông Ksor H3 (*Sinh năm 1981*). Sau đó, P5 đưa cho Nguyễn Văn P 05 GCNQSDĐ trên để làm hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng TMCP S1 chi nhánh G1. P đã thuê người tên D (không rõ nhân thân, lai lịch) làm giả trang bổ sung của 05 GCNQSDĐ nêu trên với nội dung chuyển nhượng toàn bộ diện tích cho Nguyễn Việt P4. Cũng trong thời gian này, P4 làm giả GCNQSDĐ số AK 544812 cấp cho Nguyễn Văn P7 (*Sinh năm 1970; trú tại tổ D, phường H, thành phố P, Gia Lai*) với nội dung ngày 18/02/2016 chuyển nhượng toàn bộ diện tích 36.125m², thửa đất số 26, 30,31,32 thuộc tờ bản đồ số 29, địa chỉ tại xã B, huyện C, tỉnh Gia Lai cho Nguyễn Việt P4 để làm hồ sơ vay tại Ngân hàng TMCP S1 chi nhánh G1.

Nguyễn Văn P cùng Trần Văn C1 và Nguyễn Văn C2 đi kiểm tra thực tế tài sản thế chấp là bất động sản trên để làm cơ sở lập Biên bản định giá tài sản thế chấp. Căn cứ Biên bản định giá tài sản thế chấp, Phiếu tư vấn giá trị bất động sản của Công ty TNHH T13, Nguyễn Văn C2 lập Tờ trình thẩm định tín dụng số 56.1/TT-PKD.CNGL.16 ngày 21/1/2016 về tái cấp tăng hạn mức tín dụng đối với Công ty CP C4 là 50.000.000.000 đồng. Ngày 03/02/2016, Ngân hàng TMCP S1 chi nhánh G1 và Công ty C4 ký Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 17/HĐ.TDHM-SCB.CNGL.16 về việc đồng ý cấp tín dụng 50.000.000.000 đồng cho Công ty C4 theo tiến độ đưa tài sản thế chấp vào. Sau đó, Công ty C4 vay số tiền 16.500.000.000 đồng theo 03 hợp đồng thế chấp tài sản số 56/HĐ.TC-SCB.CNGL.16 ngày 03/02/2016; số 115/ HĐ.TC-SCB.CNGL.16 ngày 26/02/2016 và số 88/ HĐ.TC-SCB.CNGL.16 ngày 07/3/2016 tại Ngân hàng TMCP S1 chi nhánh G1.

- Ngày 03/02/2016, Nguyễn Văn P sử dụng 05 GCNQSDĐ số AP 704904; AP 704905; AP 704595; AP 704572 và Q 775318 sau khi đã làm giả trang bổ sung với nội dung chuyển nhượng toàn bộ diện tích cho Nguyễn Việt P4, làm giả lời chứng của công chứng viên trên hợp đồng thế chấp tài sản số 56/HĐ.TC-SCB.CNGL.16 và làm giả đơn đăng ký giao dịch đảm bảo của Văn phòng Đ2 (VPĐKĐĐ) chi nhánh huyện I để đảm bảo cho Công ty C4 được cấp tín dụng số tiền 3.600.000.000 đồng. Nguyễn Văn P đã trực tiếp ký Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể số 01/HĐ.TDCT-SCB.CNGL.16 và tờ trình giải ngân số 113.4/TT-PKD.CNGL.16 ngày 03/02/2016 để giải ngân số tiền 3.600.000.000 đồng.

- Ngày 07/03/2016, Nguyễn Văn P sử dụng GCNQSDĐ số AK 544812 sau khi làm giả trang bổ sung với nội dung ngày 18/02/2016 chuyển nhượng toàn bộ diện tích cho Nguyễn Việt P4; làm giả lời chứng của công chứng viên trên hợp đồng thế chấp tài sản số 88/HĐ.TC-SCB.CNGL.16 và làm giả đơn đăng ký giao dịch đảm bảo của VPĐKĐĐ chi nhánh C5 để đảm bảo cho Công ty C4 được cấp tín dụng số tiền 1.500.000.000 đồng. Ngày 08/03/2016, Nguyễn Văn P ký Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn cụ thể số 11/HĐ.TDCT-SCB.CNGL.16 và tờ trình giải ngân số 177.1/TT-PKD.CNGL.16, đã giải ngân số tiền 1.400.000.000 đồng.

Đến tháng 6/2016, Công ty C4 đã trả hết gốc, lãi, tất toán khoản vay liên quan đến 02 hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên và nhận lại 06 GCNQSDĐ, sau đó Nguyễn Văn P đã hủy trang bổ sung 05 GCNQSDĐ số AP 704904; AP 704905; AP 704595; AP 704572; Q 775318 và trả lại bản gốc GCNQSDĐ cho Trần Thị Kim P5, đối với GCNQSDĐ số AK 544812 thì P đã hủy bỏ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 78/2025/HS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

1. Về tội danh: tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn P phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; tội “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

2. Điều luật áp dụng và hình phạt:

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P **08** (T9) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng khoản 4 Điều 206; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P **13** (Mười ba) năm tù về tội “Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng”.

- Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn P **04** (B3) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức”.

- Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn P chấp hành hình phạt chung của cả 03 tội là **25** (Hai mươi lăm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 12/10/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự. Xử:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S1 số tiền nợ lãi quá hạn 1.069.707.112 đồng (Một tỷ không trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn một trăm mười hai đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về xử lý vật chứng; việc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; án phí; nghĩa vụ thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/8/2025, bị cáo Nguyễn Văn P có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 25/8/2025, nguyên đơn dân sự Ngân hàng thương mại cổ phần S1 (TMCP) S (S2) có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm: xác định lại tư cách tố tụng của S2 là bị hại trong vụ án; buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ nợ phát sinh từ các khoản vay tại ngân hàng với tổng số tiền 118.823.056.481 đồng, trong đó gồm nghĩa vụ của Công ty cổ phần C4 là 54.744.449.445 đồng, nghĩa vụ của 14 cá nhân liên quan là Nguyễn Thanh V, Lê Văn M, Nguyễn Hoài T3, Phạm Văn P3, Thái Thị Ngọc V1, Võ Đức L3, Nguyễn Quốc T4, Mẫn Xuân H1, Hoàng Thị S, Dương Phú Q2, Nguyễn Việt P4, Nguyễn Thế T10, Đặng Ngọc T11, Lý Thị T12 với số tiền 64.078.607.036 đồng; xác định SCB được toàn quyền xử lý toàn bộ tài sản bảo đảm cho các khoản vay để thu hồi nợ, trường hợp các tài sản bảo đảm không đủ để thực hiện nghĩa vụ thì buộc bị cáo Nguyễn Văn P liên đới cùng Công ty cổ phần cả phê và 14 cá nhân liên quan thanh toán tiếp phần còn thiếu cho SCB đến khi hoàn tất nghĩa vụ trả nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn P tự nguyện rút kháng cáo; nguyên đơn dân sự Ngân hàng thương mại cổ phần S1 (TMCP) S giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 342 và Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn P; đồng thời phát biểu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn dân sự Ngân hàng thương mại cổ phần S1 và giữ nguyên phần trách nhiệm dân sự của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Văn P có đơn kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 78/2025/HS-ST ngày 14/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt; nguyên đơn dân sự Ngân hàng TMCP S1 (S2) có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định SCB là bị hại trong vụ án, buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ nợ phát sinh từ các khoản vay tại ngân hàng là 118.823.056.481 đồng, xác định S2 được toàn quyền xử lý toàn bộ tài sản bảo đảm cho các khoản vay để thu hồi nợ, nếu tài sản bảo đảm không đủ thì buộc bị cáo liên đới cùng Công ty cổ phần C4 và các cá nhân liên quan thanh toán phần còn thiếu cho đến khi hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Đơn kháng cáo của các chủ thể kháng cáo là trong thời hạn quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy, Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Văn P tự nguyện rút kháng cáo nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 342, Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn P.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn dân sự Ngân hàng TMCP S1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Đối với yêu cầu xác định lại tư cách tố tụng của Ngân hàng TMCP S1:

Quá trình giải quyết vụ án, Nguyễn Văn P hoàn toàn thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai kết tội Nguyễn Văn P “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” với tình tiết định khung “*Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên*”; “*Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng*” với tình tiết định khung “*Phạm tội gây thiệt hại về tài sản 3.000.000.000 đồng trở lên*”; “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*; *tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” với 02 tình tiết định khung là “*Làm 06 con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác trở lên*” và “*Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng*” theo quy định tại điểm a khoản 4

Điều 174, khoản 4 Điều 206 và điểm a, b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Bị cáo Nguyễn Văn P thực hiện hành vi lừa đảo để trực tiếp chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn C3, quyền sở hữu tài sản hợp pháp của ông C3 bị hành vi gian dối của bị cáo xâm phạm nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông Nguyễn Văn C3 là bị hại trong vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 62 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Đối với hành vi *Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu, tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*, khách thể bị xâm phạm ở đây là trật tự quản lý hành chính, hoạt động đúng đắn, bình thường của cơ quan nhà nước mà đối tượng cụ thể trong vụ án này bị tác động trực tiếp là các giấy tờ, tài liệu giả mà bị cáo đã làm và sử dụng như quy kết của Tòa án cấp sơ thẩm. Còn khách thể của tội “*Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng*” là hoạt động đúng đắn, an toàn của tổ chức tín dụng. Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Văn P không có hành vi trực tiếp chiếm dụng tài sản của Ngân hàng, hành vi phạm tội của bị cáo xâm phạm đến hoạt động của tổ chức là Ngân hàng TMCP S1, gây thiệt hại cho Ngân hàng và Ngân hàng có yêu cầu bồi thường. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ngân hàng TMCP S1 là nguyên đơn dân sự trong vụ án là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 63 Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, nội dung kháng cáo yêu cầu xác định lại tư cách tố tụng của Ngân hàng TMCP S1 không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2]. Về trách nhiệm dân sự:

Ngân hàng TMCP S1 cho rằng bị cáo Nguyễn Văn P đã làm phát sinh các khoản nợ vay tại S2 nên phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ nợ là 118.823.056.481 đồng, trong đó nghĩa vụ của Công ty cổ phần C4 là 54.744.449.445 đồng, nghĩa vụ của 17 cá nhân liên quan vay hộ gồm: Nguyễn Thanh V, Lê Văn M, Nguyễn Hoài T3, Phạm Văn P3, Thái Thị Ngọc V1, Võ Đức L3, Nguyễn Quốc T4, Mẫn Xuân H1, Hoàng Thị S, Dương Phú Q2, Nguyễn Việt P4, Nguyễn Thế T10, Đặng Ngọc T11, Lý Thị T12, Lương Văn N, Đinh Lê K1 và Trần Văn K. Hội đồng xét xử thấy: trên cơ sở đơn trình báo tội phạm ngày 20/9/2023 và ngày 02/01/2024 (BL 01, 47), Ngân hàng tố giác đối với 14 cá nhân (Nguyễn Văn P, Trần Văn K, Đinh Lê K1, Lương Văn N, Nguyễn Thanh V, Lê Văn M, Nguyễn Hoài T3, Phạm Văn P3, Thái Thị Ngọc V1, Võ Đức L3, Nguyễn Quốc T4, Mẫn Xuân H1, Hoàng Thị S, Dương Phú Q2) và dấu hiệu vi phạm trong hồ sơ vay vốn của Công ty C4 do Nguyễn Việt P4 làm đại diện tại S2, cơ quan điều tra đã xác định: hồ sơ vay của bà Hoàng Thị S tại SCB là do bà S đứng tên vay chứ không phải bị cáo nhờ đứng tên vay giúp; tài sản thế chấp thuộc sở hữu hợp pháp của bà S và bà là người trực tiếp sử dụng tiền vay nên bị cáo P4 không có nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi đối với hồ sơ vay của bà Hoàng Thị S.

Đối với hồ sơ vay vốn của 09 cá nhân gồm Nguyễn Thanh V, Lê Văn M, Nguyễn Hoài T3, Phạm Văn P3, Thái Thị Ngọc V1, Võ Đức L3, Nguyễn Quốc

T4, Mẫn Xuân H1, Dương Phú Q2 được bị cáo nhờ đứng tên vay vốn thì đều do vợ chồng bị cáo sử dụng tiền vay và trả lãi, toàn bộ tài sản đứng tên 09 cá nhân dùng thế chấp vay vốn, thực tế là do vợ chồng bị cáo P4 mua nên khi không có khả năng thanh toán nợ thì 09 cá nhân này đã đồng ý để Ngân hàng thanh lý tài sản thế chấp thu hồi nợ; tương tự số tiền giải ngân trong các khoản vay mang tên khách hàng Lương Văn N, Đinh Lê K1, Trần Văn K và Công ty cổ phần C4 do Nguyễn Việt P4 làm đại diện theo pháp luật đều do bị cáo sử dụng và bị cáo cũng là người thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng. Những người đứng tên vay giúp bị cáo hoàn toàn không sử dụng số tiền vay. Qua điều tra xác minh thấy rằng: ngày 23/02/2019, Ngân hàng TMCP S1 đã bán thanh lý tài sản của Dương Phú Q2 để thu hồi toàn bộ nợ gốc, lãi trong hạn và một phần lãi quá hạn của các khoản vay mang tên khách hàng Dương Phú Q2, Lương Văn N, Đinh Lê K1 và Trần Văn K; các tài sản thế chấp của 08 khách hàng Nguyễn Thanh V, Lê Văn M, Nguyễn Hoài T3, Phạm Văn P3, Thái Thị Ngọc V1, Võ Đức L3, Nguyễn Quốc T4, Mẫn Xuân H1 cũng được Ngân hàng TMCP S1 bán đấu giá nhưng chưa bán được; đối với món vay của Công ty C4 mà bị cáo làm giả tài liệu để vay thì tháng 6/2016, Công ty đã trả hết nợ gốc, lãi, tất toán khoản vay cho Ngân hàng. Như vậy, trong số các khoản vay nêu trên, có một số khoản vay bị cáo đã thanh toán xong nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi, có một số khoản vay không thanh toán được thì phía Ngân hàng đang thực hiện thủ tục phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ. Ngân hàng đã và đang thực hiện quyền xử lý tài sản bảo đảm đối với các giao dịch tín dụng nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, từ khi có đơn tố giác tội phạm đến khi xét xử sơ thẩm, Ngân hàng TMCP S1 không có yêu cầu xem xét hành vi cấu kết của bị cáo P4 đối với các cá nhân mang tên Nguyễn Thế T10, Đặng Ngọc T11, Lý Thị T12 như trong đơn kháng cáo mà Ngân hàng trình bày. Trong phạm vi giải quyết vụ án, cơ quan tố tụng xác định hành vi vi phạm của bị cáo Nguyễn Văn P gây thiệt hại cho Ngân hàng TMCP S1 số tiền 8.090.000.000 đồng; đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Ngân hàng TMCP S1 cũng xác định số tiền thiệt hại hơn 8 tỷ đồng và chỉ yêu cầu giải quyết số tiền lãi quá hạn trên 04 khoản vay này mà không có bất kỳ yêu cầu nào khác. Nay, Ngân hàng TMCP S1 kháng cáo yêu cầu bị cáo phải có nghĩa vụ thanh toán tất cả các khoản vay với số tiền 118.823.056.481 đồng là vượt quá yêu cầu ban đầu nên không có cơ sở chấp nhận. Trường hợp Ngân hàng TMCP S1 cho rằng các cá nhân vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì có quyền khởi kiện vụ án dân sự để được xem xét giải quyết.

Từ những phân tích tại mục [2.1], [2.2] nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Ngân hàng TMCP S1, giữ nguyên phần trách nhiệm dân sự và tư cách tham gia tố tụng như bản án sơ thẩm đã xác định.

[3]. Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn dân sự Ngân hàng TMCP S1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bị cáo Nguyễn Văn P không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 342, Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn P. Phân trách nhiệm hình sự của Bản án hình sự sơ thẩm số 78/2025/HS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai có hiệu lực pháp luật đối với bị cáo.

2. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn dân sự Ngân hàng thương mại cổ phần S1. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 78/2025/HS-ST ngày 14/8/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phân trách nhiệm dân sự.

2.1. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự, Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Nguyễn Văn P phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần S1 số tiền nợ lãi quá hạn là 1.069.707.112 đồng (*một tỷ không trăm sáu mươi chín triệu bảy trăm lẻ bảy nghìn một trăm mười hai đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bị cáo còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Việc tính lãi và cả lãi suất nợ quá hạn đối với các khoản vay của tổ chức tín dụng phải theo đúng hợp đồng đã ký kết kể từ khi giao dịch cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Khi tính lãi chỉ tính lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án mà không tính lãi của số tiền lãi chưa trả trong quá trình thi hành án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 quy định về trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

3. Án phí phúc thẩm: căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 2 Điều 23; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn dân sự Ngân hàng thương mại cổ phần S1 phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các phần quyết định còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm số 78/2025/HS-ST ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- Viện CT&KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam công an tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam);
- Người tham gia tố tụng có kháng cáo;
- Lưu: HSVA; P.HCTP; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên